

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2023

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		63.708.617.805	73.873.448.523
I. Tài sản tài chính	110		63.525.926.567	73.844.521.928
1. Tiền và các khoản tương tiền	111	5	15.649.888.896	22.424.897.378
1.1. Tiền	111.1		649.888.896	3.424.897.378
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		15.000.000.000	19.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		-	-
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6	44.500.000.000	44.500.000.000
4. Các khoản phải thu	117	7	1.120.787.671	45.349.315
4.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
4.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		1.120.787.671	45.349.315
4.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
4.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.120.787.671	45.349.315
5. Trả trước cho người bán	118	7	2.255.250.000	6.874.275.235
6. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		182.691.238	28.926.595
1. Tạm ứng	131	8	161.000.000	-
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	21.691.238	11.920.595
3. Tài sản ngắn hạn khác	137	8	-	17.006.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		22.705.192.436	3.355.981.617
I. Tài sản cố định	220		21.402.371.709	1.771.025.694
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	18.488.741.130	1.398.177.113
- Nguyên giá	222		19.908.227.900	2.466.121.900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(1.419.486.770)	(1.067.944.787)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.913.630.579	372.848.581
- Nguyên giá	228		5.309.312.000	2.634.460.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2.395.681.421)	(2.261.611.419)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
II. Tài sản dài hạn khác	250		1.302.820.727	1.584.955.923
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	12	226.446.000	416.410.200
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	1.076.374.727	1.168.545.723
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		86.413.810.241	77.229.430.140

// P. / CH / 10/11

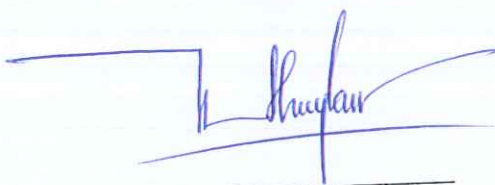
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		10.591.855.220	757.689.238
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		10.591.855.220	757.689.238
1. Phải trả người bán ngắn hạn	320	13.1	10.494.946.000	576.167.112
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	14	53.648.220	21.353.126
4. Phải trả người lao động	323		-	2.310.000
5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		40.361.000	13.959.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	13.2	-	141.000.000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
9. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		2.900.000	2.900.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	15	75.821.955.021	76.471.740.902
I. Vốn chủ sở hữu	410		75.821.955.021	76.471.740.902
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15.1	157.500.000.000	157.500.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		157.500.000.000	157.500.000.000
a. Vốn pháp định	411.1a		157.500.000.000	157.500.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	417	15.2	(81.678.044.979)	(81.028.259.098)
2.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(81.678.044.979)	(81.028.259.098)
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		86.413.810.241	77.229.430.140


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ		SỐ ĐẦU NĂM	
			1	2	1	2
A	B	C				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT						
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		900.000.000		900.000.000	
2. Ngoại tệ các loại			-		-	
3. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		15.750.000		15.750.000	
4. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-		-	
4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-		-	
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG						
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		-		-	
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		-		-	
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-		-	
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-		-	
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		-		-	
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-		-	
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-		-	
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-		-	
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	026		-		-	
5. Tiền gửi của khách hàng			-		-	
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		-		-	
5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-		-	
5.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		-		-	
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		-		-	
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		-		-	
6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-		-	
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-		-	



TRẦN THỊ THÚY LAN
Kế toán trưởng




NGUYỄN LÊ THÚY
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV
Tầng 2, Tòa nhà IMV, 87 Hoàng Văn Thái
Phường Tân Phú, Quận 7, TP.HCM

Mẫu số B02a-CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2014/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	16.1	1.339.438.354	-	1.339.438.354	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		1.339.438.354	-	1.339.438.354	-
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		-	72.355.800	-	72.355.800
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40	17	-	72.355.800	-	72.355.800
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	11.466.900	-	11.466.900
3.2. Doanh thu, dự thu có tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		6.224.478	21.487.653	6.224.478	21.487.653
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		6.224.478	32.954.553	6.224.478	32.954.553
IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	18	1.758.993.463	843.463.701	1.758.993.463	843.463.701
V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)	70		(413.330.631)	(882.864.948)	(413.330.631)	(882.864.948)
VI. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
6.1. Thu nhập khác	71		1.000.000	-	1.000.000	-
6.2. Chi phí khác	72		237.455.250	-	237.455.250	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(236.455.250)	-	(236.455.250)	-
VII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		(649.785.881)	(882.864.948)	(649.785.881)	(882.864.948)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(649.785.881)	(882.864.948)	(649.785.881)	(882.864.948)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
VIII. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-	-	-
8.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	-	-
8.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
IX. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(649.785.881)	(882.864.948)	(649.785.881)	(882.864.948)

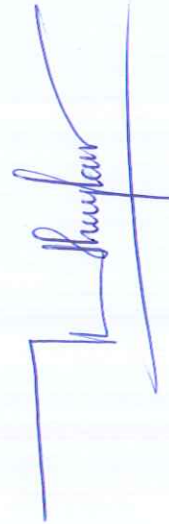
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV
Tầng 2, Tòa nhà IMV, 87 Hoàng Văn Thái
Phường Tân Phú, Quận 7, TP.HCM

Mẫu số B02a-CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2014/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
X. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
10.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
10.1.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	400		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	500		(41,3)	(98,1)	(41,3)	(98,1)
XI. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG	501		-	-	-	-
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
11.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-



TRẦN THỊ THỦY LAN

Kế toán trưởng



NGUYỄN LÊ THỦY

Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(649.785.881)	(882.864.948)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(641.400.164)	166.422.855
- Khấu hao TSCĐ	03		485.611.985	187.910.508
- Các khoản dự phòng	04		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(6.224.478)	(21.487.653)
- Dự thu tiền lãi	08		(1.120.787.671)	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		14.626.911.085	977.648.571
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-	-
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	-
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		-	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		45.349.315	6.832.192
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		-	1.012.500.000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		-	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		4.475.031.235	(26.418.673)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(141.000.000)	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		82.400.353	(5.792.608)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	-
(-) Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		9.918.778.888	-
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		26.402.000	(14.269.820)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		32.295.094	(4.702.520)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(2.310.000)	-
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		-	9.500.000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		189.964.200	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		13.335.725.040	261.206.478

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

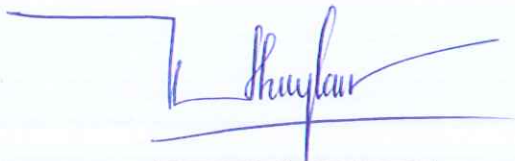
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(20.116.958.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		6.224.478	21.487.653
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70		(20.110.733.522)	21.487.653
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(6.775.008.482)	282.694.131
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		22.424.897.378	3.797.981.838
- Tiền	101.1		3.424.897.378	297.981.838
- Các khoản tương đương tiền	101.2		19.000.000.000	3.500.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		15.649.888.896	4.080.675.969
- Tiền	103.1		649.888.896	1.080.675.969
- Các khoản tương đương tiền	103.2		15.000.000.000	3.000.000.000



PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		-	-
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-	-
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		-	-
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng			-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		-	-
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		-	-
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	32		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn				
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		-	-
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	42		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		-	-
Trong đó có kỳ hạn				



TRẦN THỊ THÚY LAN

Kế toán trưởng



NGUYỄN LÊ THÚY

Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ TĂNG/GIẢM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		Ngày 01/01/2022	Ngày 01/01/2023	Năm trước Tăng	Năm nay Tăng	Ngày 31/03/2022	Ngày 31/03/2023
I. Biến động vốn chủ sở hữu	B	1	2			7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	157.500.000.000	-	-	-	90.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90.000.000.000	157.500.000.000	-	-	-	90.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		(79.801.320.249)	(81.028.259.098)	-	882.864.948	649.785.881	(81.678.044.979)
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(79.801.320.249)	(81.028.259.098)	-	882.864.948	649.785.881	(81.678.044.979)
Cộng		10.198.679.751	76.471.740.902	-	882.864.948	9.315.814.803	75.821.955.021
II. Thu nhập toàn diện khác							
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-	-	-



TRẦN THỊ THỦY LAN
Kế toán trưởng



NGUYỄN LÊ THÚY
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 04 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

1. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV (“Công ty”) (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Hưng Thịnh) là một Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 105/UBCK-GP ngày 25/03/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp; Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 09/GPĐC-UBCK ngày 16/01/2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà IMV, 87 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.HCM.

Vốn điều lệ tại ngày 31/03/2023 là: 157.500.000.000 đồng (Một trăm năm mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng).

Ngành nghề kinh doanh: tư vấn đầu tư chứng khoán.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là: 15 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 13 người).

Điều lệ hoạt động Công ty ban hành và được chỉnh sửa lần gần nhất là 15/09/2022.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, tổng tài sản của Công ty là 86.413.810.241 đồng, vốn chủ sở hữu là 75.821.955.021 đồng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tư doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định nêu trên.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo thu nhập riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2014/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục số 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17/12/2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2023.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình

bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản phải thu

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Điều 6, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí quản lý công ty chứng khoán”.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Máy móc thiết bị	05 năm
Thiết bị văn phòng	04 – 06 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính đến tám (08) năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

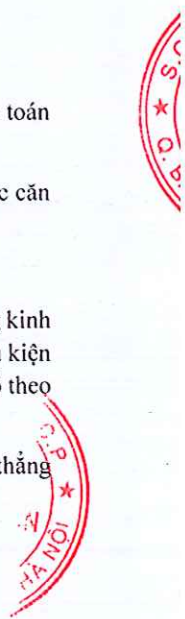
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm:

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên Báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 31/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 và Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17/12/2021 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	649.888.896	3.424.897.378
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	19.000.000.000
Tổng cộng	15.649.888.896	22.424.897.378

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM): (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu	14.500.000.000	14.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000
Tổng cộng	44.500.000.000	44.500.000.000

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.120.787.671	45.349.315
Dự thu tiền lãi của các khoản đầu tư chưa đến ngày nhận	1.120.787.671	45.349.315
Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân chuyển nhượng	-	-
Trả trước cho người bán	2.255.250.000	6.874.275.235
Tổng cộng	3.376.037.671	6.919.624.550

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	-	17.006.000
Tạm ứng	161.000.000	-
Tổng cộng	161.000.000	17.006.000

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	21.691.238	11.920.595
Công cụ dụng cụ	5.926.668	8.149.167
Thuê văn phòng	-	-
Viễn thông, cước đường truyền	15.764.570	3.771.428
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
Chi phí trả trước dài hạn	1.076.374.727	1.168.545.723
Sửa chữa, cải tạo văn phòng	827.759.707	937.000.658
Công cụ dụng cụ	211.835.860	231.545.065
Chi phí trả trước dài hạn khác	36.779.160	-
Tổng cộng	1.098.065.965	1.180.466.318

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	2.181.771.900	284.350.000	2.466.121.900
Tăng trong năm	17.442.106.000	-	17.442.106.000
Tại ngày 31/03/2023	19.623.877.900	284.350.000	19.908.227.900
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	(816.671.965)	(251.272.822)	(1.067.944.787)
Khấu hao trong kỳ	(348.494.140)	(3.047.843)	(351.541.983)
Tại ngày 31/03/2023	(1.165.166.105)	(254.320.665)	(1.419.486.770)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	1.365.099.935	33.077.178	1.398.177.113
Tại ngày 31/03/2023	18.458.711.795	30.029.335	18.488.741.130

Tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình còn lại các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 195.250.000 đồng (tại ngày 31/12/2022: 31.900.000 đồng).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Phần mềm
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2023	2.634.460.000
Tăng trong năm	-
Tại ngày 31/03/2023	2.634.460.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2023	(2.261.611.419)
Khấu hao trong kỳ	(134.070.002)
Tại ngày 31/03/2023	(2.395.681.421)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2023	372.848.581
Tại ngày 31/03/2023	2.913.630.579

Tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 825.144.758 đồng (tại ngày 31/12/2022 là: 0 đồng).

12. CẨM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	226.446.000	416.410.200
Thuê văn phòng	226.446.000	416.410.200
Tổng cộng	226.446.000	416.410.200

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

13.1 Phải trả người bán: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần DFURNI	-	28.878.120
Công ty Cổ Phần Quốc Tế Minh Việt	-	1.305.612
Công ty TNHH Dịch Vụ Công Nghệ Toàn Thắng	-	170.011.254
Công ty TNHH ĐT Xây Dựng Nội Thất Toàn Cầu	-	375.972.126
Công ty CP Công Nghệ Liên Phát	10.494.946.000	-
Tổng cộng	10.494.946.000	576.167.112

13.2 Chi phí phải trả ngắn hạn: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ mua ngoài (phí kiểm toán)	-	77.000.000
Phí dịch vụ quản lý khác	-	64.000.000
Tổng cộng	-	141.000.000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	53.648.220	18.352.581
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.000.545
Tổng cộng	53.648.220	21.353.126

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	15.750.000	15.750.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị vốn góp của chủ sở hữu (VND)	157.500.000.000	157.500.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Cổ đông	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực Tuyến	77.175.000.000	77.175.000.000
Lê Công Trường	26.775.000.000	26.775.000.000
Nguyễn Thị Mỹ Hòa	26.775.000.000	26.775.000.000
Lê Hùng Cường	26.775.000.000	26.775.000.000
Các cổ đông khác	-	-
Tổng cộng	157.500.000.000	157.500.000.000

15.2 Lợi nhuận chưa phân phối: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(81.678.044.979)	(81.028.259.098)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	(81.678.044.979)	(81.028.259.098)

16. THU NHẬP

16.1 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay: (Đơn vị tính: VND)

STT	Chỉ tiêu	Quý 1-2023	Quý 1-2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1-2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1-2022
1	Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	-	-	-	-
2	Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	-	-	-	-
3	Lãi từ tài sản tài chính HTM	1.339.438.354	-	1.339.438.354	-
4	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-
	Tổng cộng	1.339.438.354	-	1.339.438.354	-

16.2 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)

STT	Chỉ tiêu	Quý 1-2023	Quý 1-2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1-2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1-2022
1	Doanh thu môi giới	-	-	-	-
2	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-
3	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
4	Doanh thu khác	-	-	-	-
	Tổng cộng	-	-	-	-

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY: (Đơn vị tính: VND)

Loại chi phí hoạt động	Quý 1-2023	Quý 1-2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1-2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1-2022
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
Chi phí môi giới chứng khoán	-	72.355.800	-	72.355.800
<i>Phí giao dịch chứng khoán môi giới</i>	-	-	-	-
<i>Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương</i>	-	-	-	-
<i>Chi phí công cụ, dụng cụ</i>	-	-	-	-
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	-	72.355.800	-	72.355.800
<i>Dịch vụ mua ngoài</i>	-	-	-	-
<i>Chi phí khác</i>	-	-	-	-
Tổng cộng	-	72.355.800	-	72.355.800

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY: (Đơn vị tính: VND)

Loại chi phí quản lý Công ty	Quý 1-2023	Quý 1-2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1-2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1-2022
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	554.899.859	229.037.439	554.899.859	229.037.439
Chi phí văn phòng phẩm	1.129.120	440.000	1.129.120	440.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	32.106.704	-	32.106.704	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	485.611.985	115.554.708	485.611.985	115.554.708
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	636.565.098	464.864.224	636.565.098	464.864.224
Chi phí khác	45.680.697	30.567.330	45.680.697	30.567.330
Tổng cộng	1.758.993.463	843.463.701	1.758.993.463	843.463.701

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP: (Đơn vị tính: VND)

	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 31/03/2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(649.785.881)	(882.864.948)
Các khoản điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận	244.871.655	-
Các khoản điều chỉnh tăng	244.871.655	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	(404.914.226)	(882.864.948)
Lỗ tính thuế mang sang	-	-
Thu nhập miễn thuế (cố tức)	-	-
Thu nhập tính thuế	(404.914.226)	(882.864.948)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

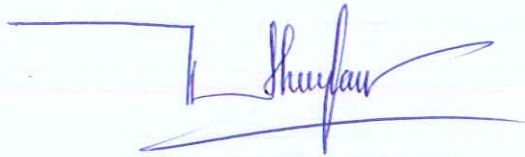
20. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực Tuyến	Cổ đông


21. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng lợi nhuận sau thuế Quý 1/2023 ghi nhận ở mức lỗ 0.65 tỷ đồng giảm lỗ hơn 26,4% so với cùng kỳ năm 2022, do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Tổng doanh thu hoạt động của Quý 1/2023 đạt 1,35 tỷ đồng, tăng mạnh hơn so với Quý 1/2022, chiếm phần lớn doanh thu là từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- Bên cạnh đó, tổng chi phí của Quý 1/2023 ghi nhận ở con số hơn 1,9 tỷ đồng, tăng hơn 118% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó chi phí quản lý doanh nghiệp tăng cao, chiếm hơn 88% tổng chi phí Quý 1/2023.



TRẦN THỊ THÚY LAN
Kế toán trưởng



NGUYỄN LÊ THÚY
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 04 năm 2023